

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015**



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015**

| NỘI DUNG | TRANG |
|---|--------------|
| Thông tin về doanh nghiệp | 1 |
| Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng Quản trị | 2 |
| Báo cáo kiểm toán | 3 |
| Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01 – DN) | 5 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02 – DN) | 7 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03 – DN) | 8 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 09 – DN) | 9 |

862
TY
AN
VU
TONGH
KH
HOC

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 0305482862 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 4 tháng 2 năm 2008 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 23 ngày 3 tháng 3 năm 2016.

Hội đồng Quản trị

| | |
|-------------------------|---|
| Ông Phan Quang Tuấn Anh | Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 1 tháng 3 năm 2016) |
| Ông Đào Văn Đại | Thành viên (Bổ nhiệm ngày 9 tháng 4 năm 2015) |
| Bà Bùi Thị Minh Chiên | Thành viên (Bổ nhiệm ngày 1 tháng 5 năm 2015) |
| Ông Lâm Quốc Khanh | Thành viên (Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2015) |
| Bà Lê Thị Chiến | Thành viên (Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2015) |
| Ông Đào Văn Đại | Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 9 tháng 4 năm 2015) |
| Ông Vũ Tiến Dương | Thành viên (Miễn nhiệm ngày 9 tháng 4 năm 2015) |
| Ông Vũ Tiến Dương | Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 9 tháng 4 năm 2015 và miễn nhiệm ngày 1 tháng 3 năm 2016) |
| Ông Tôn Thất Anh Tuấn | Thành viên (Miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2015) |
| Ông Tetsuji Nagata | Thành viên (Miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2015) |
| Ông Huỳnh Văn Thi | Thành viên (Miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2015) |

Ban Kiểm soát

| | |
|--------------------|---|
| Ông Hoàng Đăng Ánh | Trưởng Ban Kiểm soát |
| Ông Đặng Minh Sang | Thành viên |
| Ông Hà Văn Phương | Thành viên (Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2015) |
| Ông Sơn Chí Tân | Thành viên (Miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2015) |

Ban Giám đốc

| | |
|---------------------|--|
| Ông Lâm Quốc Khanh | Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 9 tháng 4 năm 2015) |
| Ông Nguyễn Mạnh Lân | Phó Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 14 tháng 3 năm 2015) |
| Ông Lê Hoàng Giang | Phó Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 3 tháng 8 năm 2015) |
| Ông Vũ Tiến Dương | Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 9 tháng 4 năm 2015) |
| Ông Lâm Quốc Khanh | Phó Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 9 tháng 4 năm 2015) |

Người đại diện theo pháp luật

Ông Phan Quang Tuấn Anh Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Trụ sở chính

Phòng 207, Tòa nhà Petro Việt Nam, Số 1-5 Lê Duẩn,
Phường Bến Nghé, Quận 1, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam

Kiểm toán viên

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers Việt Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chủ tịch Hội đồng Quản trị ("HĐQT") của Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí ("Công ty") chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính cuối niên độ của Công ty thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Chủ tịch Hội đồng Quản trị được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập các báo cáo tài chính trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không phù hợp.

Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở soạn lập các báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của các báo cáo tài chính. Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

PHÊ CHUẨN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Theo đây, tôi phê chuẩn các báo cáo tài chính đính kèm từ trang 5 đến trang 33. Các báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Phan Quang Tuấn Anh
Chủ tịch HĐQT

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 17 tháng 3 năm 2016

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG VÀ HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu Khí (“Công ty”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2015 và được Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Công ty phê duyệt vào ngày 17 tháng 3 năm 2016. Các báo cáo tài chính này bao gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 33.

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý các báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng Quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

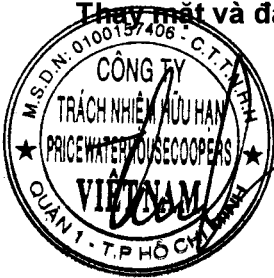
Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Chủ tịch Hội đồng Quản trị cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers Việt Nam



Quách Thành Châu
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0875-2013-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM5107
TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 3 năm 2016



Hồ Ngọc Thăng
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
2262-2013-006-1

Như đã nêu trong thuyết minh 2.1 của các báo cáo tài chính, các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam, và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và các thông lệ kế toán Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 01 – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Tại ngày 31 tháng 12 năm | |
|------------|--|-------------|--------------------------|--|
| | | | 2015 VNĐ | 2014 VNĐ (Trình bày lại - Thuyết minh 34) |
| 100 | TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 2.356.146.542.693 | 2.566.065.476.252 |
| 110 | Tiền và các khoản tương đương tiền | 3 | 681.480.815.241 | 830.543.432.177 |
| 111 | Tiền | | 67.807.015.241 | 54.497.132.177 |
| 112 | Các khoản tương đương tiền | | 613.673.800.000 | 776.046.300.000 |
| 120 | Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 4(a) | 27.057.666.300 | - |
| 121 | Chứng khoán kinh doanh | | 33.575.304.695 | - |
| 122 | Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | | (6.517.638.395) | - |
| 130 | Các khoản phải thu ngắn hạn | | 661.268.191.939 | 687.546.631.548 |
| 131 | Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 5 | 549.413.271.556 | 495.818.815.834 |
| 132 | Trả trước cho người bán ngắn hạn | 6 | 16.860.227.591 | 1.299.996.253 |
| 136 | Phải thu ngắn hạn khác | 7 | 119.687.169.162 | 197.303.154.348 |
| 137 | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 8 | (24.692.476.370) | (6.875.334.887) |
| 140 | Hàng tồn kho | 9 | 783.444.035.724 | 840.984.586.759 |
| 141 | Hàng tồn kho | | 805.867.574.739 | 866.347.689.988 |
| 149 | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | (22.423.539.015) | (25.363.103.229) |
| 150 | Tài sản ngắn hạn khác | | 202.895.833.489 | 206.990.825.768 |
| 151 | Chi phí trả trước ngắn hạn | | 949.259.604 | 118.800.000 |
| 152 | Thuế GTGT được khấu trừ | | 200.901.726.561 | 206.872.025.768 |
| 153 | Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | | 1.044.847.324 | - |
| 200 | TÀI SẢN DÀI HẠN | | 4.823.833.723 | 3.945.492.436 |
| 210 | Các khoản phải thu dài hạn | | 1.401.380.590 | 1.603.167.590 |
| 216 | Phải thu dài hạn khác | | 1.401.380.590 | 1.603.167.590 |
| 220 | Tài sản cố định | | 3.089.568.970 | 1.620.377.239 |
| 221 | Tài sản cố định hữu hình | 10(a) | 2.904.378.363 | 1.584.824.208 |
| 222 | Nguyên giá | | 7.539.662.749 | 5.557.643.616 |
| 223 | Giá trị hao mòn lũy kế | | (4.635.284.386) | (3.972.819.408) |
| 227 | Tài sản cố định vô hình | 10(b) | 185.190.607 | 35.553.031 |
| 228 | Nguyên giá | | 1.113.753.105 | 891.153.105 |
| 229 | Giá trị hao mòn lũy kế | | (928.562.498) | (855.600.074) |
| 250 | Đầu tư tài chính dài hạn | 4(b) | - | - |
| 253 | Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 1.350.000.000 | 1.350.000.000 |
| 254 | Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | | (1.350.000.000) | (1.350.000.000) |
| 260 | Tài sản dài hạn khác | | 332.884.163 | 721.947.607 |
| 261 | Chi phí trả trước dài hạn | | 332.884.163 | 721.947.607 |
| 270 | TỔNG TÀI SẢN | | 2.360.970.376.416 | 2.570.010.968.688 |

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 33 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Tại ngày 31 tháng 12 năm | |
|------------|---|-------------|--------------------------|---|
| | | | 2015 VNĐ | 2014 VNĐ (Trình bày lại- Thuyết minh 34) |
| 300 | NỢ PHẢI TRẢ | | 2.128.808.650.308 | 2.350.690.080.082 |
| 310 | Nợ ngắn hạn | | 2.128.601.632.039 | 2.350.149.061.813 |
| 311 | Phải trả người bán ngắn hạn | 11 | 459.022.161.769 | 399.797.773.858 |
| 312 | Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 12 | 4.731.519.046 | 6.665.908.804 |
| 313 | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 13 | 3.792.298.082 | 4.650.095.853 |
| 314 | Phải trả người lao động | | 10.060.673.232 | 15.947.489.189 |
| 315 | Chi phí phải trả ngắn hạn | 14 | 5.521.644.444 | 6.842.948.372 |
| 319 | Phải trả ngắn hạn khác | 15 | 103.774.712.523 | 102.564.957.423 |
| 320 | Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 16 | 1.534.865.876.071 | 1.807.229.243.280 |
| 322 | Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | 6.832.746.872 | 6.450.645.034 |
| 330 | Nợ dài hạn | | 207.018.269 | 541.018.269 |
| 337 | Phải trả dài hạn khác | | 207.018.269 | 541.018.269 |
| 400 | VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 232.161.726.108 | 219.320.888.606 |
| 410 | Vốn chủ sở hữu | | 232.161.726.108 | 219.320.888.606 |
| 411 | Vốn góp của chủ sở hữu | 17, 18 | 213.265.490.000 | 142.227.000.000 |
| 412 | Thặng dư vốn cổ phần | 18 | - | 33.340.500.000 |
| 415 | Cổ phiếu quỹ | 18 | (375.000.000) | (375.000.000) |
| 418 | Quỹ đầu tư phát triển | 18 | - | 4.977.707.165 |
| 421 | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 18 | 19.271.236.108 | 39.150.681.441 |
| 421a | - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | | - | - |
| 421b | - LNST chưa phân phối năm nay | | 19.271.236.108 | 39.150.681.441 |
| 440 | TỔNG NGUỒN VỐN | | 2.360.970.376.416 | 2.570.010.968.688 |

Phan Hải Âu
Người lập

Lê Thị Chiến
Kế toán trưởng



Phan Quang Tuấn Anh
Chủ tịch HĐQT
Ngày 17 tháng 3 năm 2016

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 33 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

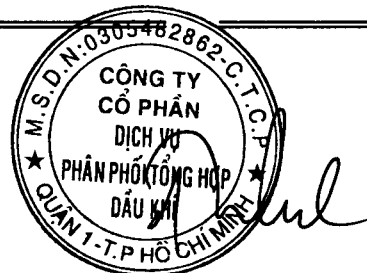
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

| Mã số | Thuyết minh | Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm | |
|-------|---|---|---------------------|
| | | 2015 VNĐ | 2014 VNĐ |
| 01 | Doanh thu bán hàng | 5.689.248.687.736 | 6.279.026.756.615 |
| 02 | Các khoản giảm trừ doanh thu | (104.615.194.383) | (94.853.975.856) |
| 10 | Doanh thu thuần về bán hàng | 5.584.633.493.353 | 6.184.172.780.759 |
| 11 | Giá vốn hàng bán | (5.305.750.031.290) | (5.858.575.913.713) |
| 20 | Lợi nhuận gộp | 278.883.462.063 | 325.596.867.046 |
| 21 | Doanh thu hoạt động tài chính | 45.497.647.237 | 28.359.723.957 |
| 22 | Chi phí tài chính | (90.284.151.528) | (99.306.464.213) |
| 23 | - Trong đó: Chi phí lãi vay | (69.510.959.336) | (92.257.798.304) |
| 25 | Chi phí bán hàng | (96.075.858.989) | (86.678.433.706) |
| 26 | Chi phí quản lý doanh nghiệp | (53.561.440.045) | (51.568.664.389) |
| 30 | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 84.459.658.738 | 116.403.028.695 |
| 31 | Thu nhập khác | 1.129.295.830 | 496.527.425 |
| 32 | Chi phí khác | (422.819.670) | (372.118.648) |
| 40 | Lợi nhuận khác | 706.476.160 | 124.408.777 |
| 50 | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 85.166.134.898 | 116.527.437.472 |
| 51 | Chi phí thuế TNDN hiện hành | (17.697.043.058) | (26.881.851.311) |
| 60 | Lợi nhuận sau thuế TNDN | 67.469.091.840 | 89.645.586.161 |
| 70 | Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 3.930 | 6.181 |

Phan Hải Âu
Người lập

Lê Thị Chiến
Kế toán trưởng

Phan Quang Tuấn Anh
Chủ tịch HĐQT
Ngày 17 tháng 3 năm 2016



Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 33 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 03 – DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | Thuyết minh | Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm | |
|--|--|---|--------------------------|
| | | 2015 VNĐ | 2014 VNĐ |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | Lợi nhuận trước thuế | 85.166.134.898 | 116.527.437.472 |
| | Điều chỉnh cho các khoản: | | |
| 02 | Khấu hao tài sản cố định | 972.032.017 | 565.330.877 |
| 03 | Các khoản dự phòng | 21.395.215.664 | 4.658.898.714 |
| 04 | Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | (970.549.713) | (313.381.374) |
| 05 | Lãi từ hoạt động đầu tư | (34.215.528.571) | (19.657.209.519) |
| 06 | Chi phí lãi vay | 69.510.959.336 | 92.257.798.304 |
| 08 | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động | 141.858.263.631 | 194.038.874.474 |
| 09 | Giảm các khoản phải thu | 8.872.764.599 | 36.934.421.330 |
| 10 | Giảm hàng tồn kho | 60.480.115.249 | 579.652.944.740 |
| 11 | Tăng/(giảm) các khoản phải trả | 63.011.398.842 | (149.896.205.734) |
| 12 | (Tăng)/giảm chi phí trả trước | (441.396.160) | 3.107.215.164 |
| 14 | Tiền lãi vay đã trả | (70.351.315.349) | (90.945.165.129) |
| 15 | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | (18.233.963.524) | (33.542.724.843) |
| 17 | Chi khác từ hoạt động kinh doanh | (967.280.000) | (1.535.705.968) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 184.228.587.288 | 537.813.654.034 |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | Chi để mua sắm TSCĐ | (2.709.523.357) | (1.082.747.273) |
| 22 | Thu từ thanh lý TSCĐ | 534.300.000 | 182.727.273 |
| 25 | Chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | (33.575.304.695) | - |
| 27 | Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 38.665.300.589 | 20.148.260.732 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 2.914.772.537 | 19.248.240.732 |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 32 | Mua lại cổ phiếu đã phát hành | - | (375.000.000) |
| 33 | Vay ngắn hạn nhận được | 5.153.930.370.282 | 5.399.039.512.712 |
| 34 | Chi trả nợ gốc vay | (5.426.293.737.491) | (6.069.958.420.972) |
| 36 | Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu | (63.824.355.000) | (42.625.350.000) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | (336.187.722.209) | (713.919.258.260) |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong năm | (149.044.362.384) | (156.857.363.494) |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu năm | 3 830.543.432.177 | 987.500.169.041 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | (18.254.552) | (99.373.370) |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối năm | 3 681.480.815.244 | 830.543.432.177 |



Phan Hải Âu
Người lập



Lê Thị Chiến
Kế toán trưởng



Phan Quang Tuấn Anh
Chủ tịch HĐQT
Ngày 17 tháng 3 năm 2016

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 33 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí (“Công ty”) tiền thân là Công ty TNHH MTV Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí – được thành lập trên cơ sở Xí nghiệp Viễn thông Dầu khí theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4104003401 ngày 4 tháng 2 năm 2008.

Theo Nghị quyết số 28/NQ-DVTHDK ngày 13 tháng 9 năm 2011 của Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí (“Petrosetco”) – Công ty mẹ của Công ty về phương án tái cấu trúc tổng thể Petrosetco, Công ty TNHH MTV Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí được chuyển đổi thành công ty cổ phần. Công ty chính thức hoạt động dưới hình thức cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh sửa đổi lần thứ 6 số 0305482862 ngày 7 tháng 11 năm 2011 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh tiếp theo do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Ngày 28 tháng 6 năm 2013, cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là PSD.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm: mua bán thiết bị viễn thông; bán buôn máy vi tính, thiết bị; bán buôn sản phẩm đồ chơi, sản phẩm trò chơi, sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty có 235 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 249 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc soạn lập các báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tại Việt Nam. Các báo cáo tài chính được soạn lập theo nguyên tắc giá gốc.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán áp dụng

Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) - Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 (“Quyết định 15”) và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009. Thông tư 200 được áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.2 Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán áp dụng (tiếp theo)

Công ty đã áp dụng phi hồi tố các thay đổi theo Điều 127 của Thông tư 200. Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán được áp dụng phi hồi tố:

- Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ và đánh giá lại tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ - Thuyết minh 2.4.

Theo Quyết định 15, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và nợ phải trả bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán.

Theo Thông tư 200, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

- Đầu tư - Thuyết minh 4

Theo Thông tư 200, Công ty phải thuyết minh giá trị hợp lý của các khoản đầu tư. Trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì Công ty cần thuyết minh trình bày lý do.

- Lãi cơ bản trên cổ phiếu – Thuyết minh 20

Theo Quyết định 15, Công ty phải tính lãi cơ bản trên cổ phiếu theo các khoản lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ, lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ (tử số) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm (mẫu số).

Tuy nhiên, theo Thông tư 200 lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách dùng lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi trừ đi số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (tử số) chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm (mẫu số).

Một số số liệu so sánh đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của năm nay theo Thông tư 200. Chi tiết về việc phân loại lại các số liệu so sánh được trình bày tại Thuyết minh 34.

2.3 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (“VND”).

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển, bị hỏng và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

2.8 Đầu tư**(a) Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Công ty nắm giữ cho mục đích kinh doanh và được nắm giữ chủ yếu cho mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.8 Đầu tư (tiếp theo)****(a) Chứng khoán kinh doanh (tiếp theo)**

Lãi và lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Giám đốc Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

2.9 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm như sau:

| | |
|---------------------|-------------|
| Phương tiện vận tải | 10% - 16,7% |
| Thiết bị quản lý | 20% - 33,3% |

Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và chủ yếu là tiền thuê văn phòng trả trước, thiết bị quản lý đã đưa vào sử dụng. Chi phí này được ghi nhận theo giá gốc và được kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn phân bổ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.11 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.

2.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2.13 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.14 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do công ty phát hành và được mua lại bởi chính công ty, nhưng chưa bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập Công ty tại thời điểm báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.16 Phân chia lợi nhuận thuần

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển kinh doanh được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông.

(b) Quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông.

2.17 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng.

(b) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(c) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.18 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận là các khoản giảm trừ doanh thu trong kỳ.

2.19 Giá vốn hàng bán

Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.20 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái, chiết khấu thanh toán.

2.21 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo quản, đóng gói và vận chuyển.

2.22 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...) và chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

2.23 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.24 Chia cổ tức**

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

2.25 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh/ khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 2015 VNĐ | 2014 VNĐ |
|--------------------------------|-----------------|-----------------|
| Tiền mặt | 125.089.309 | 286.247.235 |
| Tiền gửi ngân hàng | 67.630.578.932 | 54.210.884.942 |
| Tiền đang chuyển | 51.347.000 | - |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 613.673.800.000 | 776.046.300.000 |
| | 681.480.815.241 | 830.543.432.177 |

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi có kỳ hạn với thời gian gốc không quá 3 tháng.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Chứng khoán kinh doanh

| | 2015 | | |
|---------------------------------------|----------------|-----------------------|-----------------|
| | Giá gốc VNĐ | Giá trị hợp lý VNĐ | Dự phòng VNĐ |
| Cổ phiếu niêm yết (Thuyết minh 31(b)) | 33.575.304.695 | 27.057.666.300 | 6.517.638.395 |

| | 2014 | | |
|---------------------------------------|----------------|-----------------------|-----------------|
| | Giá gốc VNĐ | Giá trị hợp lý VNĐ | Dự phòng VNĐ |
| Cổ phiếu niêm yết (Thuyết minh 31(b)) | - | - | - |

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | 2015 | | |
|--|----------------|-----------------------|-----------------|
| | Giá gốc VNĐ | Giá trị hợp lý VNĐ | Dự phòng VNĐ |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Bán lẻ Dầu khí | 1.350.000.000 | (*) | 1.350.000.000 |

| | 2014 | | |
|--|----------------|-----------------------|-----------------|
| | Giá gốc VNĐ | Giá trị hợp lý VNĐ | Dự phòng VNĐ |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Bán lẻ Dầu khí | 1.350.000.000 | (*) | 1.350.000.000 |

(*) Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Công ty không xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần Dịch vụ Bán lẻ Dầu khí do cổ phiếu của đơn vị này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | 2015 VNĐ | 2014 VNĐ (Trình bày lại) |
|--|------------------------|--------------------------------|
| Bên thứ ba | | |
| Công ty Cổ Phần Thế Giới Di Động | 62.366.475.422 | 17.288.448.172 |
| Các bên thứ ba khác | 438.329.389.209 | 427.739.280.316 |
| | <u>500.695.864.631</u> | <u>445.027.728.488</u> |
| Bên liên quan | | |
| Các công ty thành viên thuộc Petrosetco (Thuyết minh 31(b)) | 48.717.406.925 | 50.791.087.346 |
| | <u>549.413.271.556</u> | <u>495.818.815.834</u> |

Công ty đã thế chấp một phần các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng để đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng (Thuyết minh 16).

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 2015 | 2014 |
|------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| | VNĐ | VNĐ |
| Bên thứ ba | | |
| Archos SA | 11.785.935.700 | - |
| HP PPS Singapore (Sales) Pte. Ltd. | 4.781.850.000 | - |
| Các bên thứ ba khác | 292.441.891 | 1.299.996.253 |
| | <u>16.860.227.591</u> | <u>1.299.996.253</u> |

7 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

| | 2015 | 2014 |
|--------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VNĐ | VNĐ |
| Petrosetco (Thuyết minh 31(b)) | 70.188.370.580 | 139.294.326.696 |
| Phải thu khác từ nhà cung cấp | 45.910.279.918 | 49.408.782.170 |
| Phải thu tiền lãi ngân hàng | 2.309.928.361 | 4.991.289.770 |
| Các khoản phải thu khác | 1.278.590.303 | 3.608.755.712 |
| | <u>119.687.169.162</u> | <u>197.303.154.348</u> |

8 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

| | 2015 | | | Thời gian quá hạn |
|---|------------------------|---|-------------------------|------------------------------|
| | Giá gốc VNĐ | Giá trị có thể thu hồi VNĐ | Dự phòng VNĐ | |
| Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán | 48.948.161.575 | 24.255.685.205 | 24.692.476.370 | 6 tháng - 2 năm |
| | <u>48.948.161.575</u> | <u>24.255.685.205</u> | <u>24.692.476.370</u> | |
| | 2014 | | | Thời gian quá hạn |
| | Giá gốc VNĐ | Giá trị có thể thu hồi VNĐ | Dự phòng VNĐ | |
| Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán | 103.495.248.768 | 96.619.913.881 | 6.875.334.887 | 6 tháng - 1 năm |
| | <u>103.495.248.768</u> | <u>96.619.913.881</u> | <u>6.875.334.887</u> | |

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN

9 HÀNG TỒN KHO

| | 2015 | | 2014 | |
|--------------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
| | Giá gốc VNĐ | Dự phòng VNĐ | Giá gốc VNĐ | Dự phòng VNĐ |
| Hàng mua đang đi trên đường | 39.141.607.260 | - | 54.393.103.732 | - |
| Hàng hóa | 764.059.823.277 | (22.423.539.015) | 808.373.875.730 | (25.363.103.229) |
| Hàng gửi đi bán | 2.666.144.202 | - | 3.580.710.526 | - |
| | <u>805.867.574.739</u> | <u>(22.423.539.015)</u> | <u>866.347.689.988</u> | <u>(25.363.103.229)</u> |

Công ty đã thế chấp một phần giá trị hàng tồn kho để đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng (Thuyết minh 16).

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

| | Phương tiện vận tải VNĐ | Thiết bị quản lý VNĐ | Tổng cộng VNĐ |
|-------------------------------|-------------------------------|----------------------------|-----------------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015 | 3.217.492.613 | 2.340.151.003 | 5.557.643.616 |
| Mua trong năm | 1.047.842.405 | 1.439.080.952 | 2.486.923.357 |
| Thanh lý | (504.904.224) | - | (504.904.224) |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 | <u>3.760.430.794</u> | <u>3.779.231.955</u> | <u>7.539.662.749</u> |
| Khấu hao lũy kế | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015 | 1.749.702.015 | 2.223.117.393 | 3.972.819.408 |
| Khấu hao trong năm | 734.107.858 | 164.961.735 | 899.069.593 |
| Thanh lý | (236.604.615) | - | (236.604.615) |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 | <u>2.247.205.258</u> | <u>2.388.079.128</u> | <u>4.635.284.386</u> |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015 | <u>1.467.790.598</u> | <u>117.033.610</u> | <u>1.584.824.208</u> |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 | <u>1.513.225.536</u> | <u>1.391.152.827</u> | <u>2.904.378.363</u> |

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 2,5 tỷ đồng (2014 : 2,3 tỷ đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN

10 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (tiếp theo)

(b) Tài sản cố định vô hình

| | Phần mềm VNĐ |
|-------------------------------|-------------------------|
| Nguyên giá | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015 | 891.153.105 |
| Mua trong năm | 222.600.000 |
| | <hr/> |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 | 1.113.753.105 |
| | <hr/> |
| Khấu hao lũy kế | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015 | 855.600.074 |
| Khấu hao trong năm | 72.962.424 |
| | <hr/> |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 | 928.562.498 |
| | <hr/> |
| Giá trị còn lại | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015 | 35.553.031 |
| | <hr/> |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 | 185.190.607 |
| | <hr/> <hr/> |

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 806 triệu đồng (2014: 806 triệu đồng).

11 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 2015 VNĐ | 2014 VNĐ |
|--|---------------------|---------------------|
| Bên thứ ba | | |
| Công ty TNHH Samsung Electronics Việt Nam | | |
| Thái Nguyên - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh | 143.723.625.100 | 128.461.079.730 |
| Motorola Mobility International Sales (MMIS) | 55.420.743.500 | - |
| Dell Global B.V. (Singapore Branch) | 101.689.677.900 | 77.070.283.462 |
| Các bên thứ ba khác | 157.905.960.223 | 194.124.290.531 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 458.740.006.723 | 399.655.653.723 |
| | <hr/> | <hr/> |
| Bên liên quan | | |
| Các công ty thành viên thuộc Petrosetco | | |
| (Thuyết minh 31(b)) | 282.155.046 | 142.120.135 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 459.022.161.769 | 399.797.773.858 |
| | <hr/> <hr/> | <hr/> <hr/> |

Ban Giám đốc đánh giá Công ty có khả năng thanh toán các khoản phải trả người bán khi đến hạn. Công ty không có khoản phải trả quá hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2015.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN

12 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

| | 2015 VNĐ | 2014 VNĐ |
|----------------|---------------------------|---------------------------|
| Các bên thứ ba | 4.731.519.046 | 6.665.908.804 |

13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | 2015 VNĐ | 2014 VNĐ |
|--|---------------------------|---------------------------|
| Thuế thu nhập doanh nghiệp - hiện hành | 3.792.298.082 | 4.329.218.548 |
| Thuế thu nhập cá nhân | - | 320.877.305 |
| | <u>3.792.298.082</u> | <u>4.650.095.853</u> |

Tình hình biến động của các khoản thuế phải nộp/phải thu Nhà nước như sau:

| | 1.1.2015 (Phải thu)/ Phải nộp VNĐ | Số phải nộp VNĐ | Số đã nộp VNĐ | 31.12.2015 (Phải thu)/ Phải nộp VNĐ |
|----------------------------|--|----------------------------------|--------------------------------|--|
| Thuế giá trị gia tăng | (206.872.025.768) | 240.621.848.651 | (235.427.215.758) | (201.677.392.875) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 4.329.218.548 | 17.697.043.058 | (18.233.963.524) | 3.792.298.082 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 320.877.305 | 5.498.573.587 | (6.088.631.902) | (269.181.010) |

14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 2015 VNĐ | 2014 VNĐ |
|-----------------------|---------------------------|---------------------------|
| Chi phí lãi vay | 3.201.567.233 | 4.041.923.246 |
| Chi phí phải trả khác | 2.320.077.211 | 2.801.025.126 |
| | <u>5.521.644.444</u> | <u>6.842.948.372</u> |

15 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | 2015 VNĐ | 2014 VNĐ |
|--|---------------------------|---------------------------|
| Cổ tức phải trả (Thuyết minh 19) | 53.865.799.623 | 64.411.282.123 |
| Các khoản phải trả đại lý, khách hàng | 15.346.089.651 | 19.387.474.227 |
| Các khoản thu hộ nhà cung cấp cho đại lý | 19.051.039.367 | 9.691.011.244 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 15.511.783.882 | 9.075.189.829 |
| | <u>103.774.712.523</u> | <u>102.564.957.423</u> |

16 VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

- (iii) Khoản vay này có thể rút bằng đô la Mỹ hoặc đồng tiền khác tương đương với số tiền rút tối đa là 17 triệu đô la Mỹ. Khoản vay này được đảm bảo bằng hàng tồn kho (Thuyết minh 9) và các khoản phải thu (Thuyết minh 5) của Công ty. Khoản vay chịu lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ do ngân hàng công bố. Lãi vay và gốc vay được thanh toán theo quy định của từng thông báo rút vốn và có thời hạn dưới 4 tháng.
- (iv) Khoản vay này có hạn mức tín dụng là 400 tỷ đồng và có hiệu lực rút vốn đến hết ngày 30 tháng 9 năm 2016. Khoản vay được đảm bảo bằng Chứng thư bảo lãnh của Petrosetco và chịu lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ do ngân hàng công bố. Lãi và gốc vay được thanh toán theo quy định của từng kế ước vay và có thời hạn dưới 6 tháng.
- (v) Khoản vay này có thể rút bằng đô la Mỹ hoặc đồng tiền khác tương đương với số tiền rút tối đa là 17 triệu đô la Mỹ. Khoản vay này được đảm bảo bằng Chứng thư bảo lãnh của Petrosetco và Hợp đồng thế chấp các khoản phải thu với giá trị tối thiểu là 18 triệu đô la Mỹ (Thuyết minh 5). Khoản vay chịu lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ do ngân hàng công bố. Lãi vay và gốc vay được thanh toán theo quy định của từng thông báo rút vốn và có thời hạn dưới 4 tháng.

17 VỐN CỔ PHẦN

(a) Số lượng cổ phiếu

| | 2015 | 2014 |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| | Cổ phiếu phổ thông | Cổ phiếu phổ thông |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký | 21.326.549 | 14.222.700 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành Cổ phiếu quỹ | 21.326.549 (15.000) | 14.222.700 (15.000) |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 21.311.549 | 14.207.700 |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả các cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các cổ đông được hưởng lãi cổ phiếu theo thông báo của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty đang tiến hành cập nhật tăng số lượng cổ phiếu quỹ lên 46.800 cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN

17 VỐN CỔ PHẦN (tiếp theo)**(b) Chi tiết vốn cổ phần**

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 23 số 0305482862 ngày 3 tháng 3 năm 2016, vốn điều lệ của Công ty là 213.265.490.000 đồng. Cơ cấu vốn cổ phần của Công ty như sau:

| | 2015 | | 2014 | |
|------------------|------------------------|---------------|------------------------|---------------|
| | VNĐ | % | VNĐ | % |
| Petrosetco | 170.340.087.775 | 79,87 | 113.600.000.000 | 79,87 |
| Các cổ đông khác | 42.925.402.225 | 20,13 | 28.627.000.000 | 20,13 |
| | <u>213.265.490.000</u> | <u>100,00</u> | <u>142.227.000.000</u> | <u>100,00</u> |

Theo Nghị quyết họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên ngày 27 tháng 4 năm 2015, các cổ đông của Công ty đã thông qua kế hoạch tăng vốn điều lệ từ 142.227.000.000 đồng lên 213.265.490.000 đồng theo phương thức phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu cho cổ đông hiện hữu của Công ty. Tỷ lệ phát hành là 50% tổng số cổ phiếu đang lưu hành, tương đương với tỉ lệ thực hiện quyền là 2:1, trong đó số lượng cổ phiếu phát hành thêm cho từng cổ đông sẽ được làm tròn xuống đến hàng đơn vị và không bị hạn chế chuyển nhượng.

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

| | Số cổ phiếu | Vốn cổ phần VNĐ |
|-------------------------------|-------------------|------------------------|
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014 | 14.222.700 | 142.227.000.000 |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 | 14.222.700 | 142.227.000.000 |
| Cổ phiếu mới phát hành | 7.103.849 | 71.038.490.000 |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 | <u>21.326.549</u> | <u>213.265.490.000</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN

18 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

| | Vốn cổ phần VND | Thặng dư vốn cổ phần VND | Cổ phiếu quỹ VND | Quỹ đầu tư và phát triển VND | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND | Tổng cộng VND |
|---|--------------------|--------------------------------|---------------------|------------------------------------|--|------------------|
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014 | 142.227.000.000 | 33.340.500.000 | - | 4.977.707.165 | 15.210.157.004 | 195.755.364.169 |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | - | 89.645.586.161 | 89.645.586.161 |
| Mua lại cổ phiếu quỹ | - | - | (375.000.000) | - | - | (375.000.000) |
| Chia cổ tức | - | - | - | - | (63.934.650.000) | (63.934.650.000) |
| Trích lập các quỹ | - | - | - | - | (1.792.911.724) | (1.792.911.724) |
| Điều chỉnh khác | - | - | - | - | 22.500.000 | 22.500.000 |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 | 142.227.000.000 | 33.340.500.000 | (375.000.000) | 4.977.707.165 | 39.150.681.441 | 219.320.888.606 |
| Vốn tăng trong năm (Thuyết minh 17(b)) | 71.038.490.000 | (33.340.500.000) | - | (4.977.707.165) | (32.720.282.835) | - |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | - | 67.469.091.840 | 67.469.091.840 |
| Tạm ứng cổ tức 2015 (*) | - | - | - | - | (53.278.872.500) | (53.278.872.500) |
| Trích lập các quỹ | - | - | - | - | (1.349.381.838) | (1.349.381.838) |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 | 213.265.490.000 | - | (375.000.000) | - | 19.271.236.108 | 232.161.726.108 |

(*) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 21/NQ-PSD-HĐQT ngày 25 tháng 12 năm 2015, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua phương án tạm chia cổ tức năm 2015 bằng 25% vốn điều lệ, tương ứng 53.278.872.500 đồng. Số cổ tức tạm chia trên sẽ được xem xét phê duyệt tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2015.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN

19 CỐ TỨC PHẢI TRẢ

| | 2015 VND | 2014 VND |
|--|---------------------------|---------------------------|
| Số dư đầu năm | 64.411.282.123 | 43.124.482.123 |
| Cổ tức chia trong năm (Thuyết minh 18) | 53.278.872.500 | 63.934.650.000 |
| Cổ tức đã chi trả bằng tiền trong năm | (63.824.355.000) | (42.625.350.000) |
| Điều chỉnh giảm khác | - | (22.500.000) |
| | <hr/> | <hr/> |
| Số dư cuối năm – Thuyết minh 15 | <u>53.865.799.623</u> | <u>64.411.282.123</u> |

20 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

| | 2015 VND | 2014 VND (Trình bày lại) |
|--|---------------------------|--|
| Lợi nhuận sau thuế | 67.469.091.840 | 89.645.586.161 |
| Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi | (1.349.381.838) | (1.792.911.724) |
| | <hr/> | <hr/> |
| Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông | 66.119.710.002 | 87.852.674.437 |
| Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu) | 16.822.853 | 14.213.428 |
| Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu | <u>3.930</u> | <u>6.181</u> |
| Bình quân gia quyền của số cổ phiếu đang lưu hành được điều chỉnh với giả định số cổ phiếu thưởng phát hành trong tháng 7 năm 2015 đã được phát hành từ ngày 1 tháng 1 năm 2014 (cổ phiếu) | 21.311.550 | 21.320.142 |
| Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được điều chỉnh với giả định số cổ phiếu thưởng phát hành trong tháng 7 năm 2015 đã được phát hành từ ngày 1 tháng 1 năm 2014 | <u>3.103</u> | <u>4.121</u> |

Công ty không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm 2014 đã được tính lại theo Thông tư 200 cho mục đích so sánh (Thuyết minh 34).

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN

24 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | 2015 VNĐ | 2014 VNĐ |
|--|---------------------------|---------------------------|
| Lãi tiền gửi | 33.949.528.180 | 19.619.177.077 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện | 6.355.606.291 | 1.739.120.779 |
| Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm | 970.549.713 | 394.186.371 |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | 4.221.963.053 | 6.607.239.730 |
| | <u>45.497.647.237</u> | <u>28.359.723.957</u> |

25 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | 2015 VNĐ | 2014 VNĐ |
|--|---------------------------|---------------------------|
| Lãi tiền vay | 69.510.959.336 | 92.257.798.304 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện | 9.483.751.322 | 2.058.094.514 |
| Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư | 6.517.638.395 | 1.350.000.000 |
| Các chi phí tài chính khác | 4.771.802.475 | 3.640.571.395 |
| | <u>90.284.151.528</u> | <u>99.306.464.213</u> |

26 CHI PHÍ BÁN HÀNG

Các khoản chủ yếu trong chi phí bán hàng bao gồm:

| | 2015 VNĐ | 2014 VNĐ |
|--------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Chi phí nhân viên | 35.734.774.719 | 31.219.766.762 |
| Chi phí vận chuyển | 15.279.458.556 | 12.394.598.786 |
| Chi phí thuê kho | 5.043.161.638 | 5.951.186.533 |
| Chi phí bảo hiểm | 4.643.496.693 | 4.506.752.412 |
| Khấu hao tài sản cố định | 685.138.929 | 420.833.380 |
| | <u>61.386.030.235</u> | <u>54.496.937.873</u> |

27 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Các khoản chủ yếu trong chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm:

| | 2015 VNĐ | 2014 VNĐ |
|---------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Dự phòng nợ khó đòi | 17.817.141.483 | 482.505.427 |
| Chi phí nhân viên | 10.967.115.775 | 24.792.993.632 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 9.582.262.114 | 8.529.961.016 |
| Khấu hao tài sản cố định | 286.893.088 | 144.497.497 |
| | <u>38.653.412.460</u> | <u>33.950.057.572</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN

28 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 22% như sau:

| | 2015 VNĐ | 2014 VNĐ |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 85.166.134.898 | 116.527.437.472 |
| Thuế tính ở thuế suất 22% | 18.736.549.678 | 25.636.036.244 |
| Điều chỉnh: | | |
| Thu nhập không chịu thuế | (447.570.420) | - |
| Chi phí không được khấu trừ | 54.767.926 | 1.245.815.067 |
| Dự phòng thừa của năm trước | (646.704.126) | - |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp | <u>17.697.043.058</u> | <u>26.881.851.311</u> |

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

Ban Giám đốc đánh giá không có sự chênh lệch tạm thời đáng kể về cơ sở tính thuế, do đó, Công ty không ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

29 CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | 2015 VNĐ | 2014 VNĐ |
|----------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nhân viên | 46.701.890.494 | 51.904.915.047 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 972.032.017 | 565.330.877 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 9.582.262.114 | 41.493.690.606 |
| Chi phí vận chuyển | 15.279.458.556 | 12.394.598.786 |
| Các chi phí khác bằng tiền | 77.101.655.853 | 31.888.562.779 |
| | <u>149.637.299.034</u> | <u>138.247.098.095</u> |

30 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty không có bất kỳ hoạt động kinh doanh ở ngoài lãnh thổ Việt Nam, vì vậy Công ty không trình bày báo cáo kinh doanh theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Trong năm, Công ty chủ yếu phân phối hàng điện tử (chủ yếu là điện thoại di động, máy tính xách tay), các loại hình kinh doanh khác chiếm tỷ trọng không đáng kể. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN

31 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

2015
VNĐ

2014
VNĐ

viii) Chia cổ tức

| | | |
|------------|----------------|----------------|
| Petrosetco | 41.998.094.820 | 51.120.000.000 |
|------------|----------------|----------------|

ix) Lương, thưởng của nhân sự chủ chốt

| | | |
|---------------------------------|---------------|---------------|
| Lương và các quyền lợi gộp khác | 2.776.666.667 | 3.864.664.101 |
|---------------------------------|---------------|---------------|

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

2015
VNĐ

2014
VNĐ

**Phải thu ngắn hạn của khách hàng
(Thuyết minh 5)**

| | | |
|---|----------------|----------------|
| Các công ty thành viên thuộc Petrosetco | 48.717.406.925 | 50.791.087.346 |
|---|----------------|----------------|

Các khoản phải thu khác (Thuyết minh 7)

| | | |
|---|----------------|-----------------|
| Petrosetco | 70.188.370.580 | 139.294.326.696 |
| Các công ty thành viên thuộc Petrosetco | 1.173.257.990 | 3.136.780.712 |
| Công ty thành viên thuộc Tập đoàn | - | 150.694.444 |

| | | |
|--|----------------|-----------------|
| | 71.361.628.570 | 142.581.801.852 |
|--|----------------|-----------------|

Phải trả người bán (Thuyết minh 11)

| | | |
|---|-------------|-------------|
| Các công ty thành viên thuộc Petrosetco | 282.155.046 | 142.120.135 |
|---|-------------|-------------|

Các khoản phải trả khác

| | | |
|---|----------------|----------------|
| Petrosetco | 42.585.021.943 | 51.120.000.000 |
| Các công ty thành viên thuộc Petrosetco | 9.073.190.635 | 9.077.168.455 |

| | | |
|--|----------------|----------------|
| | 51.658.212.578 | 60.197.168.455 |
|--|----------------|----------------|

Đầu tư tài chính ngắn hạn (Thuyết minh 4(a))

| | | |
|-------------------------|----------------|---|
| Cổ phiếu của Petrosetco | 33.575.304.695 | - |
|-------------------------|----------------|---|

Đầu tư tài chính dài hạn (Thuyết minh 4(b))

| | | |
|-------------------------------------|---------------|---------------|
| Công ty thành viên thuộc Petrosetco | 1.350.000.000 | 1.350.000.000 |
|-------------------------------------|---------------|---------------|

32 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các hợp đồng thuê hoạt động văn phòng và kho chứa hàng không hủy ngang, Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

| | 2015 VNĐ | 2014 VNĐ |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Dưới 1 năm | 5.814.593.500 | 7.893.481.200 |
| Từ 1 đến 5 năm | 5.396.272.000 | 4.030.875.500 |
| Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu | 11.210.865.500 | 11.924.356.700 |

33 CÁC CAM KẾT KHÁC

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC Việt Nam đã và đang cung cấp cho Công ty các khoản bảo lãnh thanh toán với giá trị bảo lãnh lần lượt là 30 tỷ đồng và 1 triệu Đô la Mỹ. Các khoản bảo lãnh này nằm trong hạn mức cho vay tối đa 17 triệu đô la Mỹ tại Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC Việt Nam, được thế chấp bằng các tài sản đảm bảo nêu tại Thuyết minh 16.

34 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của năm nay theo Thông tư 200 như sau:

(a) Bảng cân đối kế toán

| Mã số | Chi tiêu | Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 | | |
|------------|----------------------------------|----------------------------------|------------------------|---------------------------------|
| | | Theo báo cáo trước đây VNĐ | Phân loại lại VNĐ | Số liệu trình bày lại VNĐ |
| 100 | TÀI SẢN NGẮN HẠN | 2.570.894.612.541 | (4.357.161.289) | 2.566.065.476.252 |
| 130 | Các khoản phải thu ngắn hạn | 691.903.792.837 | (4.357.161.289) | 687.546.631.548 |
| 131 | Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 500.647.952.123 | (4.829.136.289) | 495.818.815.834 |
| 136 | Phải thu ngắn hạn khác | 196.831.179.348 | 471.975.000 | 197.303.154.348 |
| 150 | Tài sản ngắn hạn khác | 471.975.000 | (471.975.000) | - |
| 155 | Tài sản ngắn hạn khác | 471.975.000 | (471.975.000) | - |
| 210 | Các khoản phải thu dài hạn | - | 1.603.167.590 | 1.603.167.590 |
| 216 | Phải thu dài hạn khác | - | 1.603.167.590 | 1.603.167.590 |
| 260 | Tài sản dài hạn khác | 1.603.167.590 | (1.603.167.590) | - |
| 268 | Tài sản dài hạn khác | 1.603.167.590 | (1.603.167.590) | - |
| 270 | TỔNG TÀI SẢN | 2.574.840.104.977 | (4.829.136.289) | 2.570.010.968.688 |
| 300 | NỢ PHẢI TRẢ | 2.355.519.216.371 | (4.829.136.289) | 2.128.846.150.308 |
| 310 | Nợ ngắn hạn | 2.354.978.198.102 | (4.829.136.289) | 2.128.639.132.039 |
| 319 | Phải trả ngắn hạn khác | 107.394.093.712 | (4.829.136.289) | 103.812.212.523 |
| 440 | TỔNG NGUỒN VỐN | 2.574.840.104.977 | (4.829.136.289) | 2.570.010.968.688 |

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

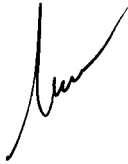
Mẫu số B 09 – DN

34 SỐ LIỆU SO SÁNH (tiếp theo)

(b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

| Mã số | Chi tiêu | Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 | | |
|-------|--------------------------|--|----------------|---------------------------|
| | | Theo báo cáo trước đây VNĐ | Điều chỉnh VNĐ | Số liệu trình bày lại VNĐ |
| 70 | Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 6.307 | (126) | 6.181 |

Báo cáo tài chính đã được Chủ tịch Hội đồng Quản trị phê duyệt ngày 17 tháng 3 năm 2016.



Phan Hải Âu
Người lập



Lê Thị Chiến
Kế toán trưởng



Phan Quang Tuấn Anh
Chủ tịch HĐQT